



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ngày 30/09/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-	-8.6%

DT thuần Q3/24
4,344
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 606 16.2%
YoY: ▲ 1,351 45.1%

LN thuần Q3/24
-64.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 133 -195%
YoY: ▼ 51.0 -378%

LN sau thuế Q3/24
-90.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 129 -335%
YoY: ▼ 64.0 -245%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
-0.7%
YoY: +/- ▼ 3.2%

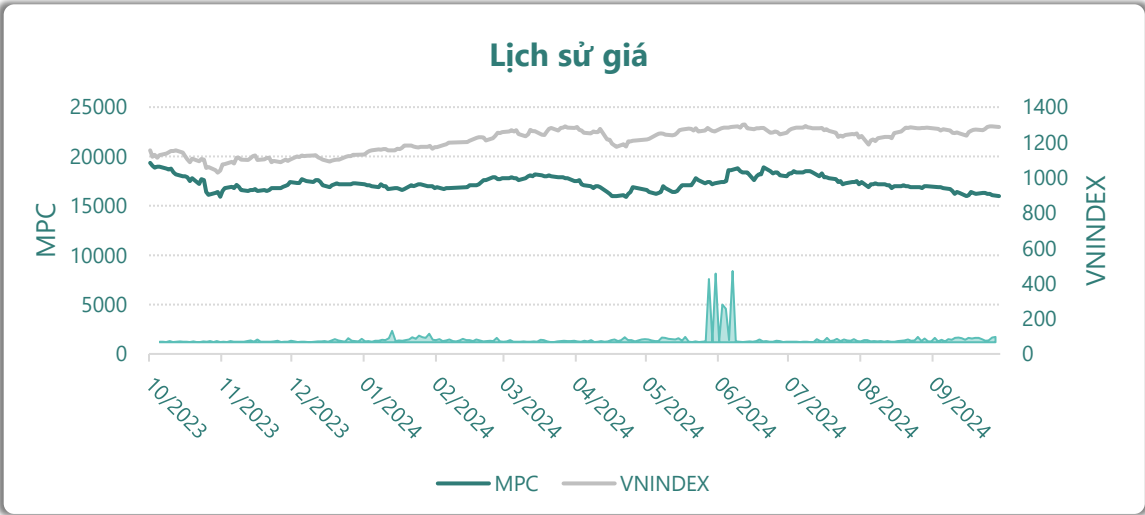
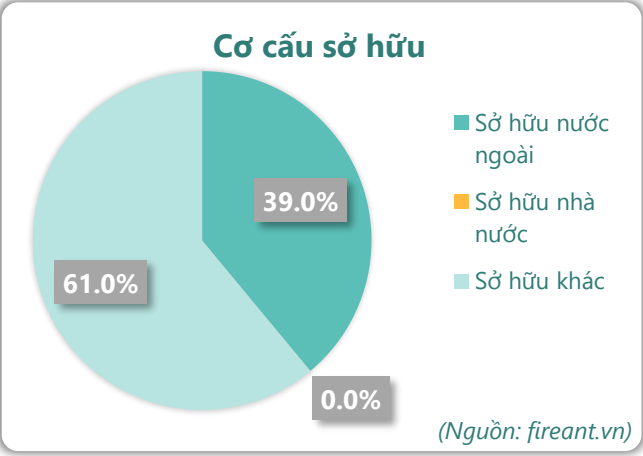
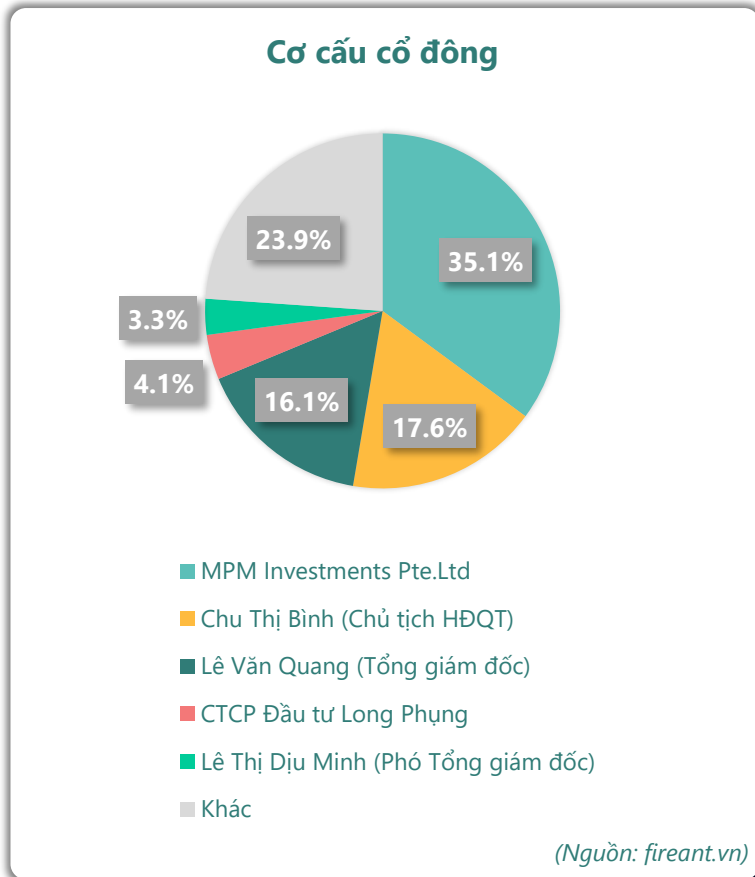
ROE (TTM) Q3/24
-0.8%
YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,900 - 19,355
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,415
Số lượng CPLH (CP)	400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,320
Sở hữu nước ngoài	39.0%
Beta	1.17
EPS	-103
P/E	-154.7

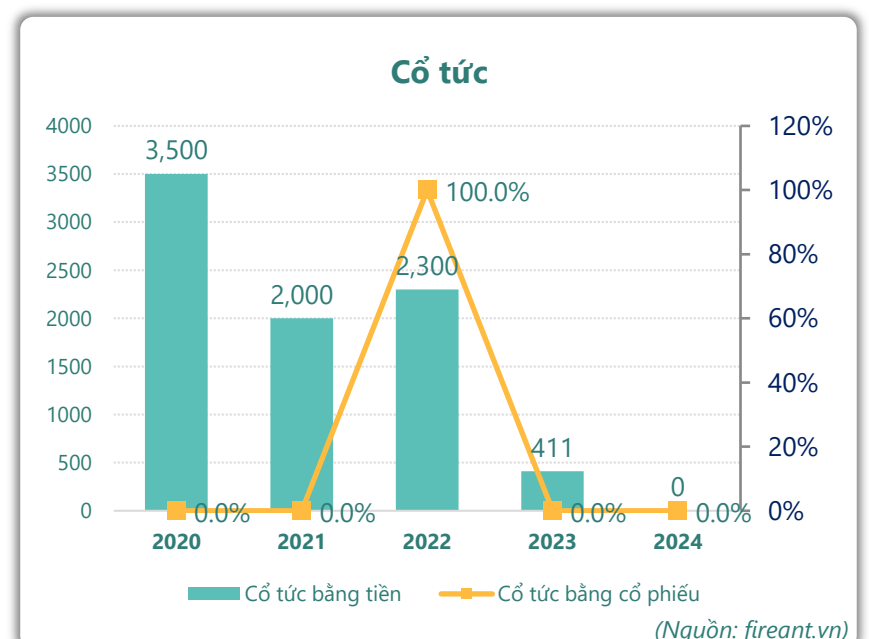
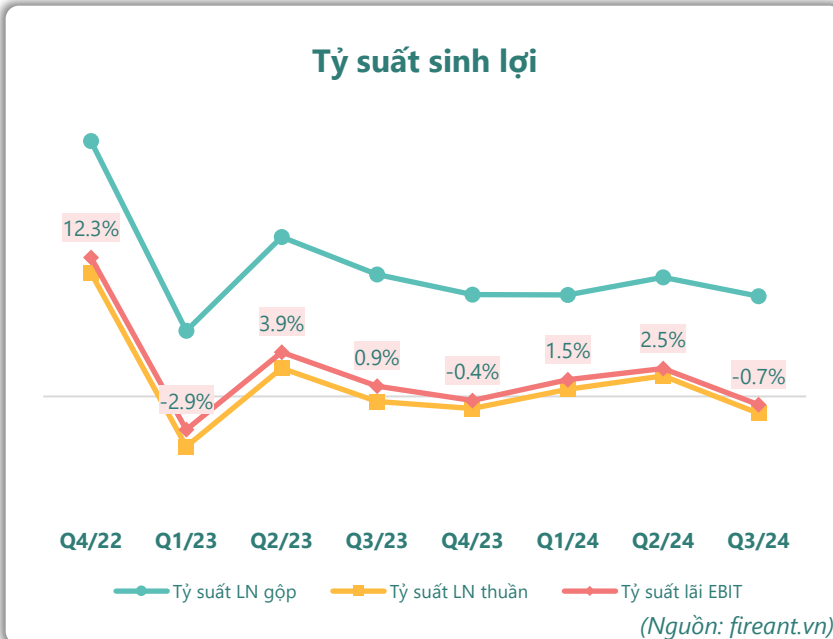
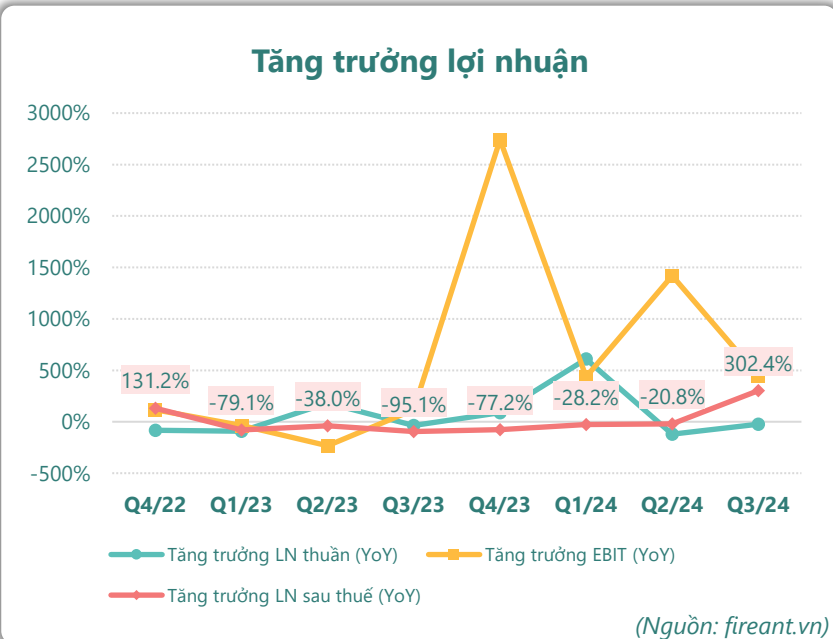
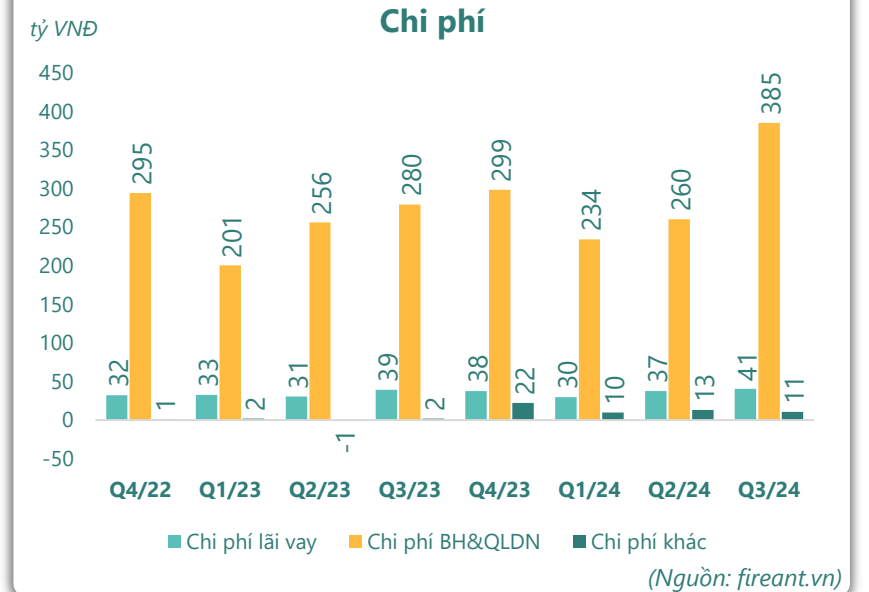
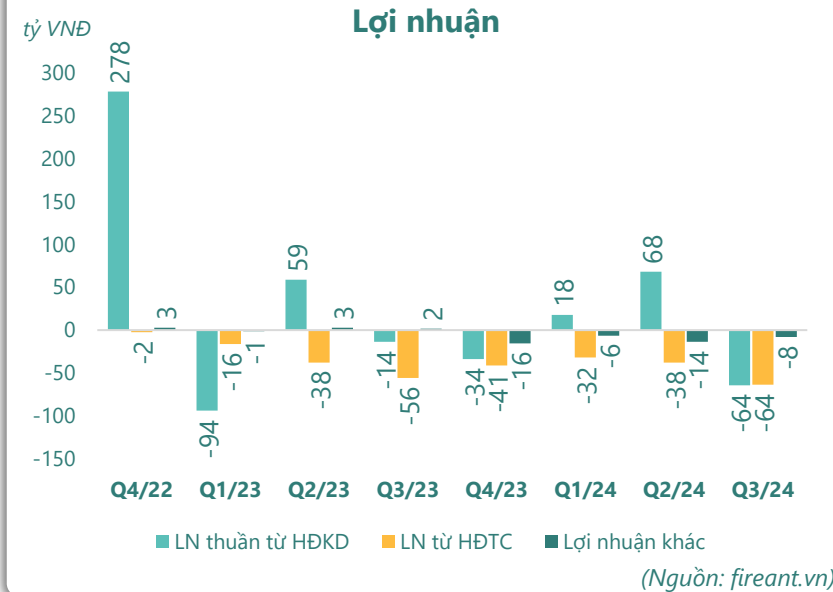
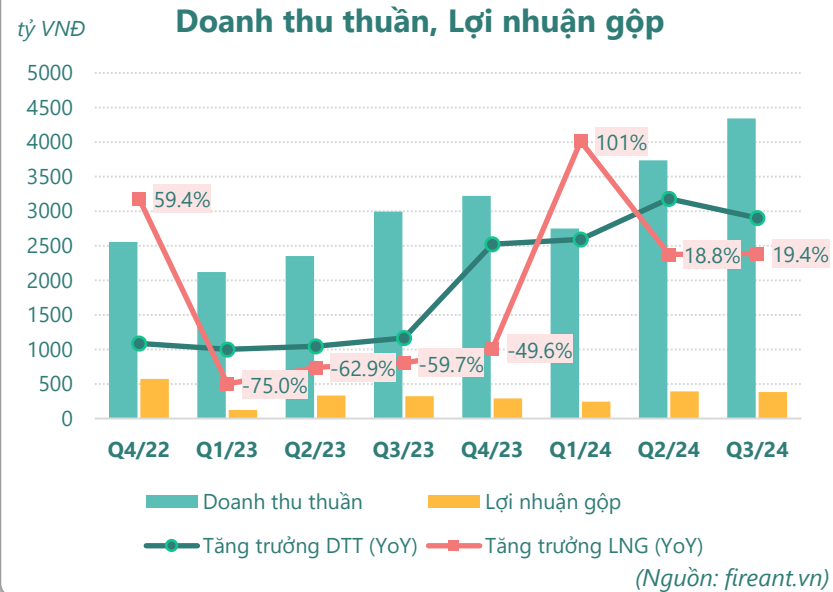
DT thuần 9T 2024
10,833
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,367 45.1%

LN thuần 9T 2024
21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.2 144%

LN sau thuế 9T 2024
-44.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.5 61.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



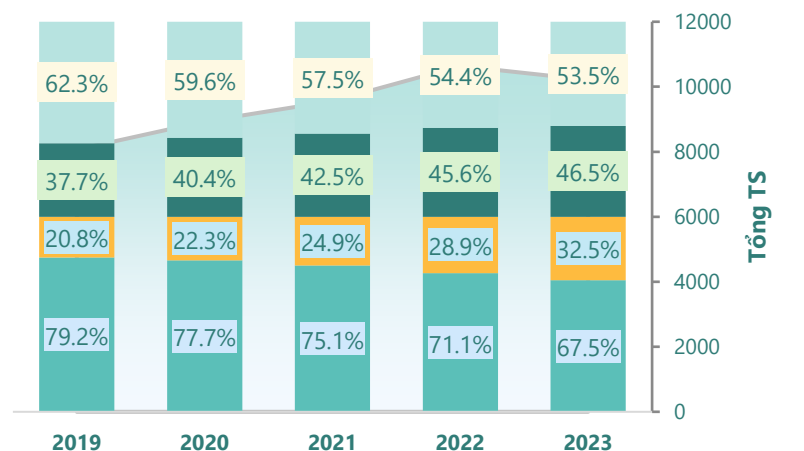


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

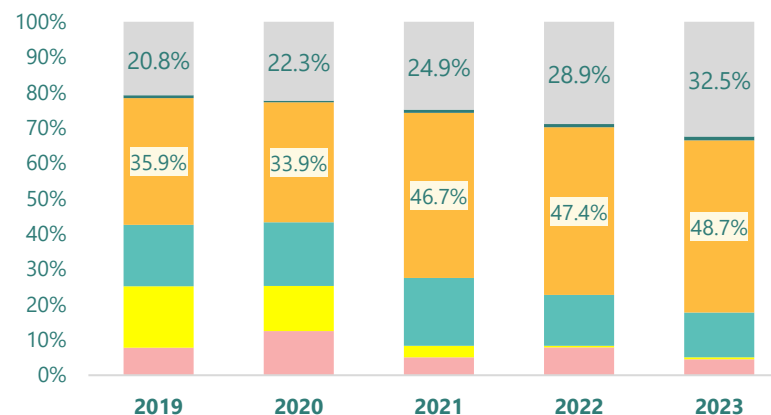
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

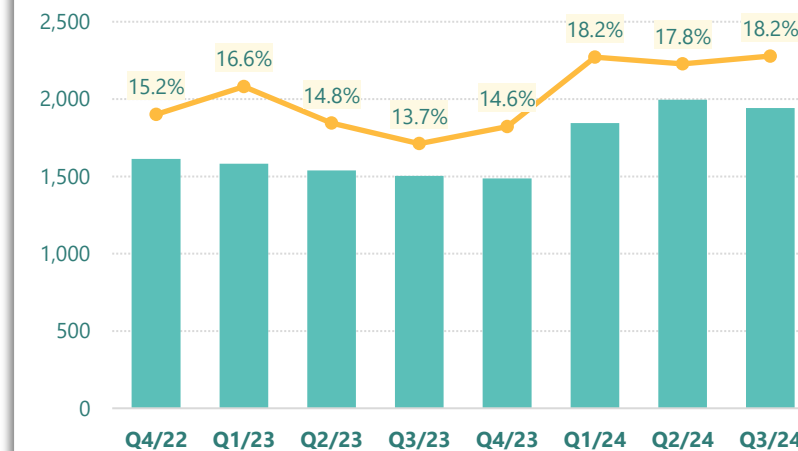


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

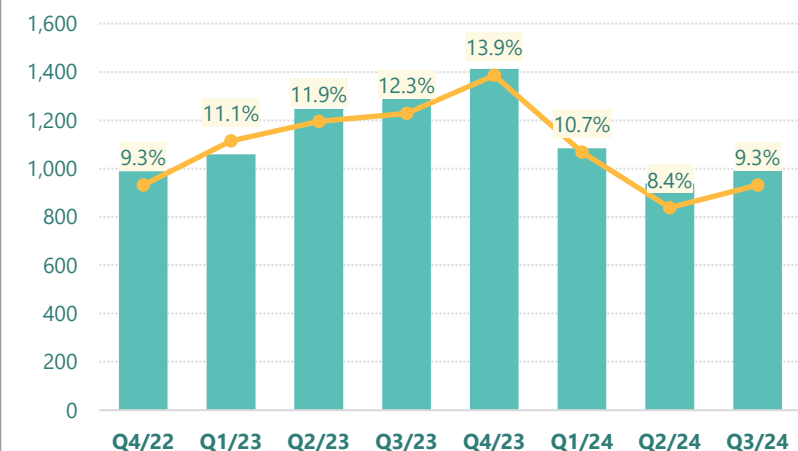


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

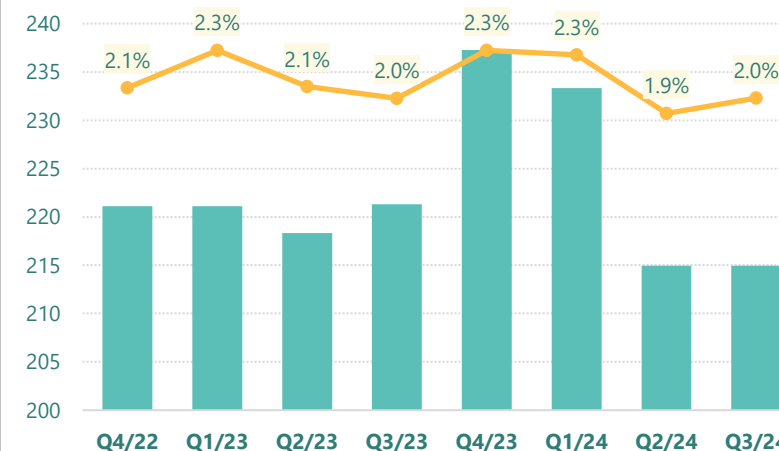


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

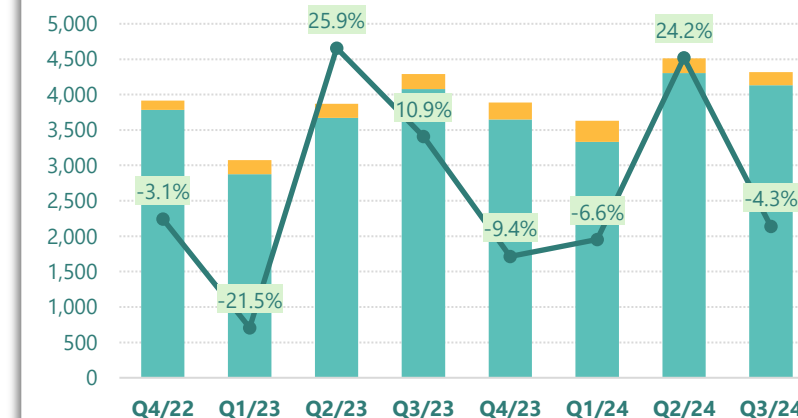


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



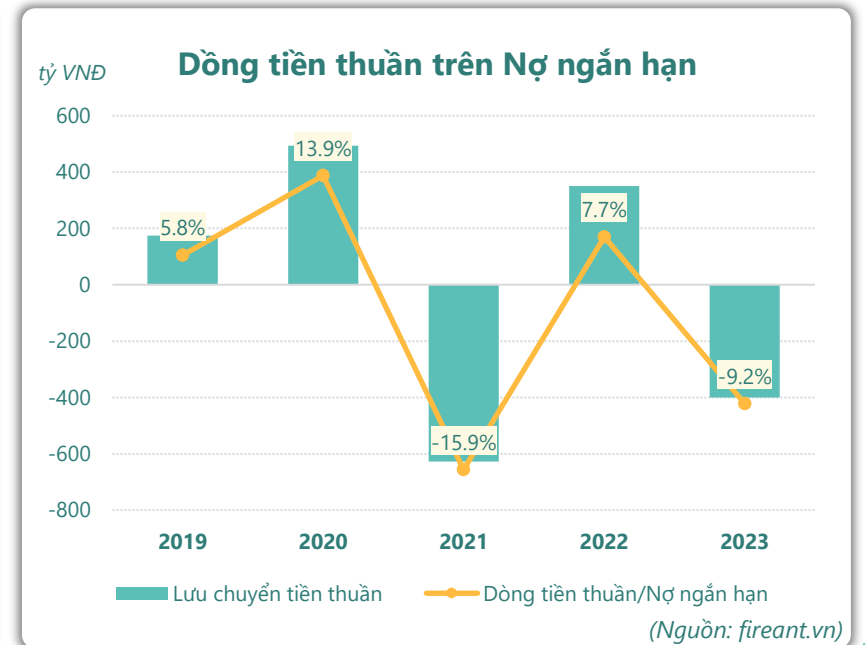
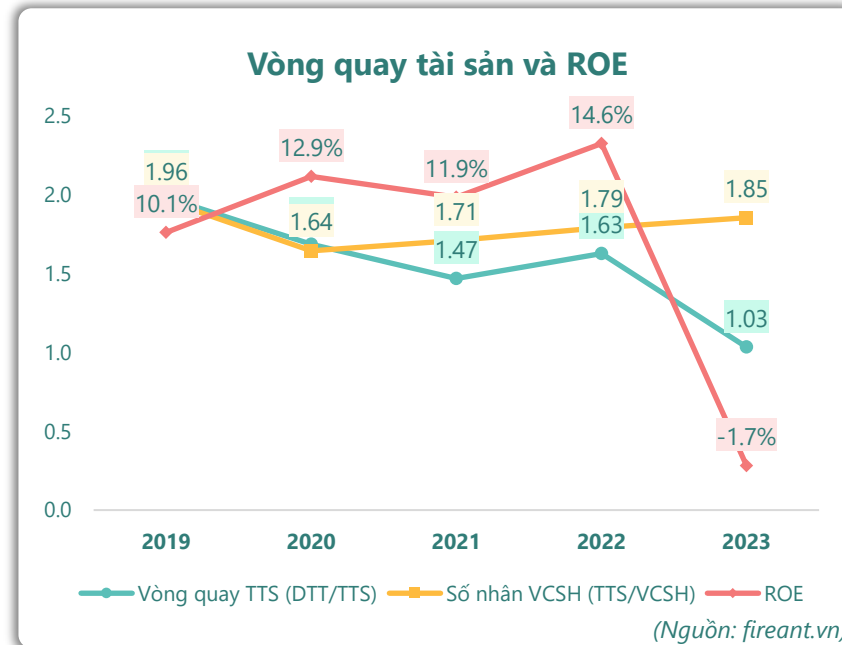
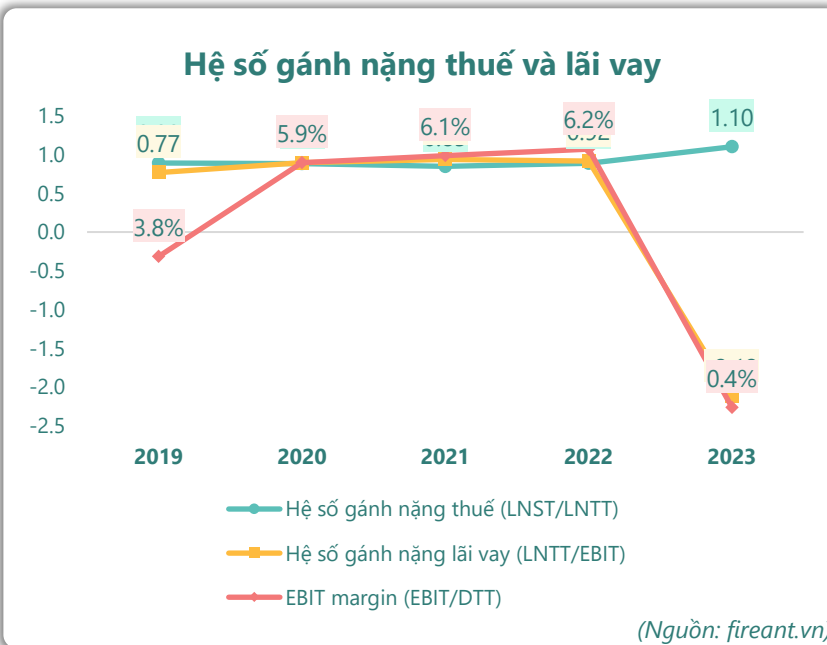
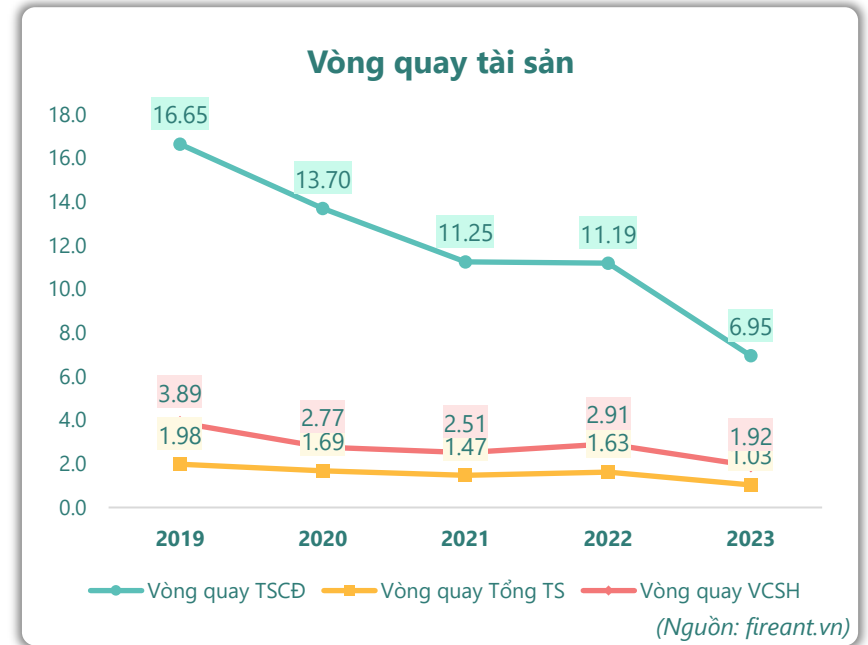
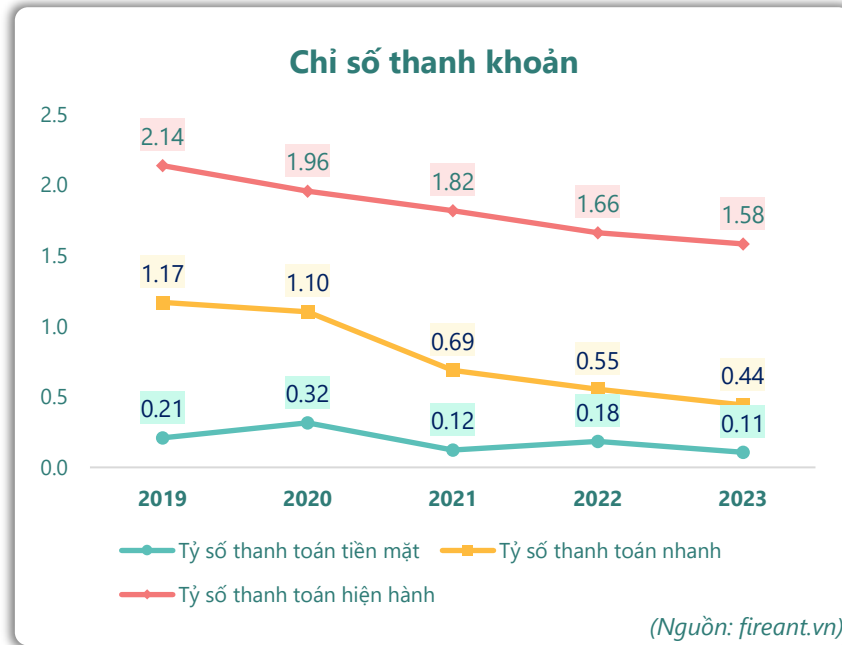
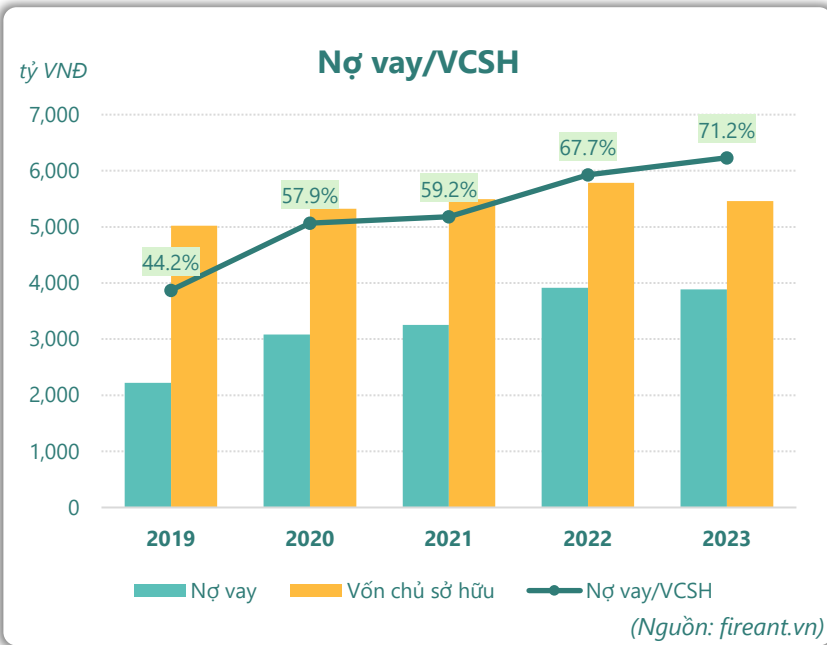
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,344	2,993	45.1%	10,833	7,466	45.1%
Giá vốn hàng bán	3,960	2,671	48.3%	9,809	6,690	46.6%
Lợi nhuận gộp	384	322	19.4%	1,024	776	32.0%
Doanh thu HĐTC	8.60	21.0	-59.1%	57.4	63.9	-10.3%
Chi phí TC	72.3	76.8	-5.9%	191	174	9.9%
Chi phí lãi vay	40.6	39.5	2.7%	108	103	4.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		11.1	21.7	-48.8%
Chi phí bán hàng	312	204	53.0%	669	519	28.8%
Chi phí QLDN	73.0	75.7	-3.5%	211	217	-2.8%
LN thuần từ HĐKD	-64.5	-13.5	-378%	21.4	-48.8	144%
Lợi nhuận khác	-8.03	1.57	-612%	-28.1	2.94	-1055%
LN trước thuế	-72.5	-12.0	-504%	-6.70	-45.9	85.4%
Lợi nhuận sau thuế	-90.1	-26.1	-245%	-44.5	-114	61.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-93.9	-23.4	-301%	-53.7	-110	51.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-256	752	-19.0	-701	393
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-45.3	-124	-43.5	-65.2	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	767	437	-556	-250	849	-211
Tiền đầu kỳ	139	273	415	465	155	240
Lưu chuyển tiền thuần	130	135	72.1	-312	82.6	160
Ảnh hưởng tỷ giá	4.27	6.16	-21.4	1.78	2.49	-3.62
Tiền cuối kỳ	273	415	465	155	240	396

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,651	10,209	4.3%
Tài sản ngắn hạn	7,331	6,890	6.4%
Tiền và tương đương tiền	396	465	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.1	55.9	-65.8%
Phải thu ngắn hạn	1,723	1,293	33.2%
Hàng tồn kho	4,998	4,967	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	196	109	79.4%
Tài sản dài hạn	3,320	3,318	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,941	1,486	30.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	992	1,413	-29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	215	232	-7.4%
Tài sản dài hạn khác	172	187	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,293	4,751	11.4%
Nợ ngắn hạn	4,921	4,351	13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,130	3,649	13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	380	384	-0.9%
Nợ dài hạn	372	401	-7.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	238	-21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,358	5,457	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	5,358	5,457	-1.8%
Vốn điều lệ	3,999	3,999	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

